TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM THAO** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06 /2023/ DS -ST
Ngày: 07/02/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thu Trang

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Ngọc Tâm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 07/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 09/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐST - DS ngày 22 tháng 12 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023; thông báo về việc mở lại phiên tòa số 15/2023/TB-TA ngày 27/01/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lưu Thị Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 01, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu 01, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

(Chị Đ có mặt và bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa phía nguyên đơn là chị Lưu Thị Đ trình bày: Do mối quan hệ quen biết là hàng xóm với bà Nguyễn Thị L nên chị có cho bà Nguyễn Thị L vay tiền cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 10/8/2013: Chị có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn).

Ngày 22/6/2015: Chị có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn).

Tổng số tiền bà L vay của chị là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn). Khi vay bà L có viết giấy nhận nợ khoản tiền nói trên và ký vào giấy biên nhận vay tiền đó. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Thời hạn vay các bên tự thỏa thuận là khi nào chị

Đ cần, chị Đ đòi thì bà L sẽ trả cho chị. Nhưng từ khi vay đến nay mặc dù chị đã đòi bà L nhiều lần nhưng bà L không trả cho chị được khoản tiền gốc và lãi nào. Nên chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho chị số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa chị đề nghị tính lãi đối với hai khoản vay nói trên là 0,75%/tháng. Cụ thể như sau:

Đối với khoản vay 50.000.000đ ghi ngày 10/8/2013: Từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 07/02/2023) là 113 tháng 28 ngày nhưng chị chỉ đề nghị tính lãi tròn 113 tháng x 0,75%/ tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với khoản vay ghi ngày 22/6/2015: Từ ngày vay đến ngày xét xử (Ngày 07/02/2023) là 91 tháng 16 ngày nhưng chị chỉ đề nghị tính lãi tròn là 90 tháng x 0,75%/ tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Phía bị đơn là bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai đã thể hiện quan điểm như sau: Bà nhất trí với lời trình bày của chị Lưu Thị Đ về việc bà có vay tiền của chị Đ hai lần. Tổng cộng số tiền bà vay của chị Đ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) như chị Đ trình bày là đúng. Khi vay bà có viết giấy biên nhận vay tiền và ký vào giấy biên nhận vay tiền đó. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời hạn vay khi nào chị Đ cần, đòi bà thì bà sẽ trả cho chị Đ, mục đích vay của bà là để chăn nuôi. Song từ khi vay đến nay do hoàn cảnh khó khăn nên bà chỉ thanh toán được cho chị Đ khoản tiền lãi của các lần vay này mà chưa trả được cho chị Đ tiền gốc nhưng do tin tưởng chị Đ là hàng xóm của mình nên bà không yêu cầu chị Đ phải viết giấy là đã nhận tiền lãi cho bà. Vì vậy, bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà đã trả được tiền lãi cho chị Đ. Nay chị Đ khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao buộc bà phải thanh toán cho chị Đ khoản tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) và khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay nói trên theo quy định của pháp luật thì bà xin được trả dần khoản tiền gốc còn số tiền lãi thì bà xin chị Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều: Điều 688, Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị L.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho chị Lưu Thị Đ tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 176.125.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); số tiền lãi là 76.125.000 đ (Bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn tiền án phí theo quy định.

Hoàn lại cho chị Lưu Thị Đ số tiền tạm ứng án đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét công khai tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Lưu Thị Đ khởi kiện đòi bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền gốc mà bà L đã vay của chị là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay này nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn có nơi cư trú tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp nói trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Việc bà L cố tình trốn tránh không đến Tòa, có nghĩa là bà L đã từ chối quyền được trình bày tại Tòa, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị L là phù hợp.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện, phạm vi khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở căn cứ vào bản tự khai của các đương sự, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về khoản tiền vay: Việc chị Lưu Thị Đ cho bà Nguyễn Thị L vay tổng số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) làm hai lần cụ thể lần 1: Ngày 10/8/2013: Chị cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn); lần 2: Ngày 22/6/2015: Chị cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn) là có thật. Điều này đã được các bên đương sự thống nhất thừa nhận. Kể từ thời điểm các bên ký kết hợp đồng vay tài sản đó đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Bộ luật dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về số tiền gốc bà L còn nợ chị Đ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) nên chị Đ khởi kiện buộc bà L phải trả cho chị khoản tiền gốc nói trên là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi: Các bên đương sự đều thống nhất số tiền của hai khoản vay nói trên là do hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, theo chị Đ thì chị Đ đã đòi bà L nhiều lần nhưng bà L chưa trả được cho chị khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Xong phía chị bà L xác định đã trả cho chị Đ số tiền lãi của hai khoản vay nói trên, chỉ nợ chị Đ tiền gốc. Tuy nhiên, bà khẳng định do tin tưởng chị Đ nên khi trả tiền không yêu cầu chị Đ viết giấy nhận tiền nên không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc bà đã trả tiền lãi cho chị Đ. Do vậy, không có cơ sở xác định bà L đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi theo đúng hợp đồng đã ký kết nên bà L phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi đối với khoản tiền vay nói trên. Tại phiên tòa chị Đ đề nghị tính lãi đối với hai khoản vay nói trên theo mức lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 07/02/2023 là phù hợp cần chấp nhận.

Cụ thể số tiền lãi như sau:

Đối với khoản vay ghi ngày 10/8/2013 tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 07/02/2023) là 113 tháng 28 ngày nhưng chị chỉ đề nghị tính lãi tròn 113 tháng. Nên số tiền lãi bà L phải trả cho chị Đ là 113 tháng x (50.000.000đ x 0,75%/tháng) = 42.375.000đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Đối với khoản vay ghi ngày 22/6/2015 tính từ ngày vay đến ngày xét xử (Ngày 07/02/2023) 91 tháng 16 ngày nhưng chị chỉ đề nghị tính lãi tròn 90 tháng nên số tiền lãi bà Đ phải trả cho chị là: 90 tháng x (50.000.000đ x 0,75%/tháng) = 33.750.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng cộng số tiền lãi của hai khoản vay bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho chị Đ là: 42.375.000đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) + 33.750.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) = 76.125.000đ (Bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Tổng cả gốc và lãi bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho chị Lưu Thị Đ là 176.125.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn).

[3]. Về án phí:

Do yêu cầu của chị Đ được chấp nhận nên chị Đ được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002280 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội bà Nguyễn Thị L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều: Điều 688, Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị L.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho chị Lưu Thị Đ tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 176.125.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); số tiền lãi là 76.125.000 đ (Bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn tiền án phí theo quy định.

Hoàn lại cho chị Lưu Thị Đ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002280 ngày 19/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt có quyền kháng ccáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Lâm Thao;*
- *VKSND tỉnh Phú Thọ;*
- *CQ THA dân sự huyện Lâm Thao;*
- *Đương sự;*
- *Lưu HS vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thu Trang